



MOORE AISC

The background of the slide is a complex, abstract pattern of overlapping, semi-transparent blue polygons in various shades, ranging from light cyan to deep navy. The overall effect is a textured, crystalline or geometric aesthetic. The text is centered in the lower half of the image.

MOORE AISC Auditing and Informatics Services Company Limited
An independent member firm of Moore Global Network Limited

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ TÀI
SẢN CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG VIỆT NAM**



MỤC LỤC

-----oOo-----

	Trang
1. THÔNG TIN CHUNG	01 - 02
2. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN	03
3. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
4. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	06 - 08
5. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	09
6. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
7. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 21

THÔNG TIN CHUNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty” hoặc “VAMC”) là Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu 100% vốn điều lệ được thành lập theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18/5/2013 của Chính phủ về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam và Quyết định thành lập số 1459/QĐ-NHNN ngày 27/6/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc thành lập Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam. Mã số doanh nghiệp: 0106238852 do Sở Kế hoạch đầu tư Hà Nội cấp. Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 5.000.000.000.000 VND (Năm nghìn tỷ đồng).

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Hoạt động chính của Công ty:

Mua nợ xấu của các tổ chức tín dụng;

Thu hồi nợ, đòi nợ và xử lý, bán nợ, tài sản bảo đảm;

Cơ cấu lại khoản nợ, điều chỉnh điều kiện trả nợ, chuyển nợ thành vốn góp, vốn cổ phần của khách hàng vay; Đầu tư, sửa chữa, nâng cấp, khai thác, sử dụng, cho thuê tài sản bảo đảm đã được Công ty Quản lý tài sản thu nợ;

Quản lý khoản nợ xấu đã mua và kiểm tra, giám sát tài sản bảo đảm có liên quan đến khoản nợ xấu, bao gồm cả tài liệu, hồ sơ liên quan đến khoản nợ xấu và bảo đảm tiền vay;

Tư vấn, môi giới mua, bán nợ và tài sản;

Đầu tư tài chính, góp vốn, mua cổ phần;

Tổ chức bán đấu giá tài sản;

Bảo lãnh cho các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân vay vốn của tổ chức tín dụng;

Công ty được ủy quyền cho các tổ chức tín dụng bán nợ thực hiện các hoạt động sau:

Đầu tư, sửa chữa, nâng cấp, khai thác, sử dụng, cho thuê tài sản bảo đảm đã được Công ty Quản lý tài sản thu nợ;

Quản lý khoản nợ xấu đã mua và kiểm tra, giám sát tài sản bảo đảm có liên quan đến khoản nợ xấu, bao gồm cả tài liệu, hồ sơ liên quan đến khoản nợ xấu và bảo đảm tiền vay.

Hoạt động khác phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của VAMC sau khi được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cho phép.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm. ✓

THÔNG TIN CHUNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

3. Thành viên Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành:

Hội đồng thành viên

Ông	Nguyễn Tiến Đông	Chủ tịch
Ông	Đoàn Văn Thắng	Thành viên
Ông	Lê Quang Châu	Thành viên
Ông	Nguyễn Văn Toàn	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông	Nguyễn Mạnh Hùng	Trưởng ban
Bà	Nguyễn Thị Quyết	Thành viên

Ban Điều hành

Ông	Đoàn Văn Thắng	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông	Đặng Đình Thích	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Đỗ Giang Nam	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông	Nguyễn Tiến Đông	Chủ tịch Hội đồng thành viên
-----	------------------	------------------------------

Ông Đoàn Văn Thắng được Người đại diện theo pháp luật uỷ quyền ký báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo Giấy uỷ quyền số 26/GUQ-VAMC ngày 07/10/2022.

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. ✓

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Hội đồng thành viên Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các Tổ chức Tín dụng Việt Nam (sau đây được viết tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của Hội đồng thành viên và phê duyệt Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Tổng Giám đốc có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Thông tư số 42/2014/TT-NHNN ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về chế độ kế toán đối với Công ty quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng hệ thống sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, Thông tư số 42/2014/TT-NHNN ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về chế độ kế toán đối với Công ty quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, cơ chế quản lý tài chính đối với Công ty và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính củ Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng thành viên



Đoàn Văn Thắng

Thành viên Hội đồng thành viên - Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 07 tháng 10 năm 2022



MOORE AISC

Số: C0722055-R/MOORE AISHN-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng thành viên và Tổng Giám đốc

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 07 tháng 10 năm 2022, từ trang 06 đến trang 21, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, Thông tư số 42/2014/TT-NHNN ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về chế độ kế toán đối với Công ty quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam, cơ chế quản lý tài chính đối với Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, Thông tư số 42/2014/TT-NHNN ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về chế độ kế toán đối với Công ty quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam, cơ chế quản lý tài chính đối với Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



MOORE AISC

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam và báo cáo kiểm toán đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần tại ngày 30/7/2021.



Phạm Xuân Sơn

Giám đốc chi nhánh

Số Giấy CNĐKHNKT: 1450-2019-005-1

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC

Hà Nội, Ngày 07 tháng 10 năm 2022

Nguyễn Thị Phương

Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHNKT: 4945-2019-005-1



.04
NH
TY
T
VU
IE
NG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ban hành theo Thông tư số 42/2014/TT-NHNN
ngày 19/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN		98.507.619.809.768	96.846.782.798.284
I. Tiền mặt, tiền gửi các TCTD	V.1	7.956.508.966.995	7.297.179.936.373
1. Tiền mặt		347.379.490	363.739.529
2. Tiền gửi không kỳ hạn		266.152.518.308	219.309.246.142
3. Tiền gửi có kỳ hạn		2.109.000.000.000	800.750.000.000
4. Tiền thu hồi nợ được phong tỏa (Số tiền thu hồi, xử lý các khoản nợ chưa chuyển trả cho TCTD do chưa thanh toán TPĐB)		5.581.009.069.197	6.276.756.950.702
II. Nợ mua	V.2	90.395.178.800.426	89.292.623.793.301
1. Nợ mua bằng TPĐB		87.368.931.388.692	85.651.302.573.567
2. Nợ mua bằng nguồn vốn không phải TPĐB		3.107.059.578.737	3.696.602.349.747
3. Dự phòng rủi ro đối với các khoản nợ mua		(80.812.167.003)	(55.281.130.013)
III. Tài sản cố định	V.3	4.993.137.909	6.021.085.948
1. Tài sản cố định hữu hình		4.479.337.053	5.849.901.213
- Nguyên giá		12.990.620.132	12.812.695.132
- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.511.283.079)	(6.962.793.919)
2. Tài sản cố định vô hình		513.800.856	171.184.735
- Nguyên giá		659.570.000	244.570.000
- Giá trị hao mòn lũy kế		(145.769.144)	(73.385.265)
IV. Tài sản Có khác	V.4	150.938.904.438	250.957.982.663
1. Các khoản phải thu từ hoạt động mua bán nợ		143.227.942.218	237.379.686.452
2. Các khoản lãi phải thu		6.244.627.397	4.475.796.855
3. Tài sản có khác		1.466.334.823	9.102.499.355
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		98.507.619.809.768	96.846.782.798.284

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ban hành theo Thông tư số 42/2014/TT-NHNN
ngày 19/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Phải trả từ hoạt động mua bán nợ	V.5	5.581.009.069.200	6.276.756.950.702
II. Trái phiếu đặc biệt phát hành	V.6, V.2	87.368.931.388.691	85.651.302.573.567
1. Mệnh giá TPĐB phát hành		92.770.238.347.260	91.749.432.437.585
2. Nợ mua bằng TPĐB đã thu hồi được		(5.401.306.958.568)	(6.098.129.864.018)
III Các khoản phải trả và công nợ khác		440.569.491.597	589.930.717.182
1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	VII.2	56.188.917.344	50.279.444.942
2. Phải trả người lao động	V.5	23.858.601.410	23.834.131.994
3. Các khoản công nợ khác	V.5	360.521.972.843	515.817.140.246
IV Vốn và các quỹ	V.7	5.117.109.860.280	4.328.792.556.833
1. Vốn của VAMC		5.000.000.000.000	4.248.000.000.000
- Vốn điều lệ		5.000.000.000.000	4.248.000.000.000
2. Quỹ của VAMC		117.109.860.280	80.792.556.833
3. Lợi nhuận chưa phân phối		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		98.507.619.809.768	96.846.782.798.284

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ban hành theo Thông tư số 42/2014/TT-NHNN
ngày 19/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/12/2021	01/01/2021
1. Tài sản thuê ngoài, nhận giữ hộ, bảo đảm	164.362.637.745.276	180.221.120.714.012
2. Nợ mua	215.955.846.729.260	209.894.881.008.771
a Nợ mua bằng TPĐB	207.186.927.077.450	200.964.991.762.281
- Nợ gốc của khoản nợ mua	90.765.754.166.471	91.544.569.397.843
- Nợ lãi của khoản nợ mua	116.421.172.910.979	109.420.422.364.438
b Nợ mua bằng nguồn vốn không phải TPĐB	8.768.919.651.810	8.929.889.246.490
- Nợ gốc của khoản nợ mua	3.391.795.612.589	4.274.650.325.044
- Nợ lãi của khoản nợ mua	5.377.124.039.221	4.655.238.921.446

Hà Nội, ngày 07 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Trịnh Bá Hưng



Lê Văn Hùng



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đoàn Văn Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ban hành theo Thông tư số 42/2014/TT-NHNN ngày 19/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu từ hoạt động mua nợ bằng TPĐB	VI.1	21.015.161.711	23.118.488.753
2. Chi phí hoạt động mua nợ bằng TPĐB		-	8.768.000
I. Lãi thuần từ hoạt động mua nợ bằng TPĐB		21.015.161.711	23.109.720.753
3. Doanh thu từ hoạt động mua nợ theo giá thị trường	VI.2	3.064.246.551.003	1.483.247.862.863
4. Giá vốn của khoản nợ đã được thu hồi	VI.5	2.870.920.015.476	1.387.183.384.390
II Lãi thuần từ hoạt động mua nợ theo giá thị trường		193.326.535.527	96.064.478.473
5. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	33.833.818.529	60.729.786.657
6. Chi phí tài chính		-	-
III Lãi thuần từ hoạt động tài chính		33.833.818.529	60.729.786.657
7. Thu nhập khác	VI.4	7.500.000	204.957.501
8. Chi phí khác		-	1
IV Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác		7.500.000	204.957.500
V Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	127.125.337.610	90.639.654.158
VI Lợi nhuận		121.057.678.157	89.469.289.225

Hà Nội, ngày 07 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC



Trịnh Bá Hưng



Lê Văn Hùng



Đoàn Văn Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ban hành theo Thông tư số 42/2014/TT-NHNN
ngày 19/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

CHỈ TIÊU	Năm 2021	Năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1. Tổng lợi nhuận trước thuế	121.057.678.157	89.469.289.225
2. Điều chỉnh cho các khoản:		
- Khấu hao tài sản cố định	1.620.873.039	1.079.888.638
- Các khoản dự phòng rủi ro (hoàn nhập/ trích lập) trong năm	25.531.036.990	(3.424.192.885)
- Lãi và phí phải thu trong năm thực tế chưa thu	(6.244.627.397)	(4.475.796.855)
- Các khoản điều chỉnh khác	(3.643.338.278)	(87.666.652.041)
3. động	138.321.622.511	(5.017.463.918)
- Tăng, giảm khoản nợ mua không bao gồm khoản nợ mua bằng TPĐB	589.542.771.010	(97.087.038.390)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	98.544.898.211	110.422.282.804
- Tăng, giảm khác về tài sản	435.083.813	57.657.026
- Tăng, giảm các khoản phải trả bao gồm cả phát hành trái phiếu không kê lãi vay phải trả, TPĐB phát hành	(788.285.589.310)	(4.748.895.883.614)
- Tăng, giảm công nợ, các khoản phải trả khác	(130.636.830.613)	(121.106.258.051)
Lưu chuyển tiền thuần vào sử dụng vào hoạt động kinh doanh	(92.078.044.378)	(4.861.626.704.143)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(592.925.000)	(4.251.620.000)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	(592.925.000)	(4.251.620.000)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
1. Tiền thu từ nhận vốn từ chủ sở hữu	752.000.000.000	-
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	752.000.000.000	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	659.329.030.622	(4.865.878.324.143)
Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại các TCTD, tiền đang chuyển đầu năm	7.297.179.936.373	12.163.058.260.516
Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại các TCTD, tiền đang chuyển cuối năm	7.956.508.966.995	7.297.179.936.373

Hà Nội, ngày 07 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT





Trịnh Bá Hưng

Lê Văn Hùng

Đoàn Văn Thắng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban hành theo Thông tư số 42/2014/TT-NHNN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ngày 19/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA Công ty

1. Thông tin chung về Công ty:

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam sau đây gọi tắt là "Công ty" hoặc "VAMC" là Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu 100% vốn điều lệ được thành lập theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18/5/2013 của Chính phủ về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam và Quyết định thành lập số 1459/QĐ-NHNN ngày 27/6/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc thành lập Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam. Mã số doanh nghiệp: 0106238852 do Sở Kế hoạch đầu tư Hà Nội cấp. Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 5.000.000.000.000 VND (Năm nghìn tỷ đồng).

2. Hoạt động chính của Công ty

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

Mua nợ xấu của các tổ chức tín dụng;

Thu hồi nợ, đòi nợ và xử lý, bán nợ, tài sản bảo đảm;

Cơ cấu lại khoản nợ, điều chỉnh điều kiện trả nợ, chuyển nợ thành vốn góp, vốn cổ phần của khách hàng vay;

Đầu tư, sửa chữa, nâng cấp, khai thác, sử dụng, cho thuê tài sản bảo đảm đã được Công ty Quản lý tài sản thu nợ;

Quản lý khoản nợ xấu đã mua và kiểm tra, giám sát tài sản bảo đảm có liên quan đến khoản nợ xấu, bao gồm cả tài liệu, hồ sơ liên quan đến khoản nợ xấu và bảo đảm tiền vay;

Tư vấn, môi giới mua, bán nợ và tài sản;

Đầu tư tài chính, góp vốn, mua cổ phần;

Tổ chức bán đấu giá tài sản;

Bảo lãnh cho các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân vay vốn của tổ chức tín dụng;

Công ty được ủy quyền cho các tổ chức tín dụng bán nợ thực hiện các hoạt động sau:

Đầu tư, sửa chữa, nâng cấp, khai thác, sử dụng, cho thuê tài sản bảo đảm đã được Công ty Quản lý tài sản thu nợ;

Quản lý khoản nợ xấu đã mua và kiểm tra, giám sát tài sản bảo đảm có liên quan đến khoản nợ xấu, bao gồm cả tài liệu, hồ sơ liên quan đến khoản nợ xấu và bảo đảm tiền vay.

Hoạt động khác phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của VAMC sau khi được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cho phép.

3. Trụ sở chính: Số 22 Hàng Vôi, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

4. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2021: 187 nhân viên (Ngày 31/12/2020: 181 nhân viên).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban hành theo Thông tư số 42/2014/TT-NHNN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ngày 19/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Thông tư số 42/2014/TT-NHNN ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“Thông tư 42”) quy định về chế độ kế toán đối với Công ty quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là sổ Nhật ký chung.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban hành theo Thông tư số 42/2014/TT-NHNN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ngày 19/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước

3. Mua nợ bằng nguồn trái phiếu đặc biệt

Nợ mua bằng trái phiếu đặc biệt là các khoản nợ do các TCTD bán cho Công ty theo giá mua là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể các TCTD đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ đó và được thanh toán bằng nguồn trái phiếu đặc biệt do Công ty phát hành cho các TCTD. Theo Thông tư 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam, Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28/8/2015, Thông tư số 8/2016/TT-NHNN ngày 16/6/2016, Thông tư số 9/2014/TT-NHNN ngày 14/8/2017 và Thông tư số 32/2019/TT-NHNN ngày 31/12/2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN, các khoản nợ bán cho Công ty phải là nợ xấu có tài sản bảo đảm.

Hàng quý, VAMC và TCTD bán nợ thực hiện đối chiếu nợ mua bằng trái phiếu đặc biệt để đảm bảo khớp đúng số liệu đối với các chỉ tiêu chủ yếu sau: số tiền thu hồi nợ mua, số nợ vay đã chuyển thành vốn góp, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp, số dư nợ gốc, nợ lãi còn phải thu hồi, tài sản bảo đảm, số nợ thu hồi đã trả nợ vay tái cấp vốn của TCTD bán nợ, phí VAMC được hưởng, phải thu, phải trả giữa VAMC và TCTD bán nợ (nếu có).

Khi thanh toán trái phiếu đặc biệt, VAMC và TCTD bán nợ thực hiện đối chiếu, xác nhận toàn bộ số liệu công nợ có liên quan đến khoản nợ xấu đã mua, bán (bao gồm cả phần phí VAMC được hưởng) đảm bảo chính xác, khớp đúng và quyết toán các khoản phải thu, phải trả giữa VAMC và TCTD bán nợ.

4. Mua nợ bằng nguồn vốn không phải trái phiếu đặc biệt

Hoạt động mua, bán nợ bằng nguồn vốn không phải trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo Thông tư số 42/2014/TT-NHNN ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về chế độ kế toán đối với Công ty quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam. Theo đó, việc mua, bán nợ được thực hiện trên cơ sở hợp đồng ký kết phù hợp với các quy định của pháp luật về mua bán nợ. Giá của khoản nợ đã mua được phản ánh vào tài khoản này là giá vốn của khoản nợ mua, bao gồm giá mua khoản nợ và chi phí giao dịch ban đầu liên quan trực tiếp đến khoản nợ mua.

Tại thời điểm 15/12 hàng năm, Công ty tiến hành phân loại nợ và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ mua bằng nguồn vốn không phải trái phiếu đặc biệt theo quy định tại Điều 47, Thông tư số 14/2015/TT-NHNN sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý Tài sản của các Tổ chức Tín dụng Việt Nam.

Dự phòng đối với từng khoản nợ xấu được mua theo giá thị trường (R) được Công ty trích lập theo số dư của các khoản nợ này tại ngày 15 tháng 12 hàng năm theo công thức sau:

$$R = (A - C) \times r$$

a) A là giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu tại Công ty Quản lý tài sản tại thời điểm ngày 15 tháng 12 hàng năm; C là giá trị khấu trừ tài sản bảo đảm của khoản nợ; r là tỷ lệ trích lập dự phòng do Hội đồng thành viên quyết định nhưng không thấp hơn 5%;

b) Trường hợp $C > A$ thì R được tính bằng 0;

c) Trường hợp một tài sản được bảo đảm cho nhiều khoản nợ xấu, Công ty Quản lý tài sản xác định tỷ lệ giá trị tài sản bảo đảm cho từng khoản nợ xấu C được tính là giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm nhân với tỷ lệ giá trị tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu đó.

Khi khoản nợ được mua bằng nguồn vốn không phải trái phiếu đặc biệt được bán lại, doanh thu và giá vốn tương ứng được ghi nhận vào các khoản mục “Doanh thu từ hoạt động mua nợ theo giá thị trường” và “Giá vốn của khoản nợ đã được thu hồi” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, dự phòng đối với các khoản nợ xấu được mua theo giá thị trường đang được Công ty trích lập theo tỷ lệ 5%, theo Nghị Quyết số 145/NQ-HĐTV ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng thành viên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban hành theo Thông tư số 42/2014/TT-NHNN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ngày 19/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước

5. Tài sản cố định

5.1 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3-6 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-5 năm

5.2 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

7. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

8. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu từ hoạt động mua bán nợ bằng TPĐB

Doanh thu từ hoạt động mua bán nợ bằng TPĐB được ghi nhận theo quy định tại Nghị định số 34/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ và Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do Ngân hàng nhà nước ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013, Thông tư số 01/2017/TT-BTC ngày 05/01/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam. Theo đó, Công ty được ghi nhận doanh thu theo tỷ lệ do Ngân hàng Nhà nước quy định sau khi thống nhất với Bộ Tài chính cho từng năm tài chính, tính trên số tiền đã thu hồi được của khoản nợ xấu và số dư nợ TPĐB cuối kỳ được Công ty Quản lý tài sản mua bằng trái phiếu đặc biệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban hành theo Thông tư số 42/2014/TT-NHNN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ngày 19/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước

8. Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu từ hoạt động mua bán nợ bằng nguồn vốn không phải bằng TPĐB

Doanh thu từ hoạt động mua bán nợ bằng nguồn vốn không phải bằng TPĐB được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 42/2014/TT-NHNN ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về chế độ kế toán đối với Công ty quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam, cơ chế quản lý tài chính đối với Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo đó, doanh thu được ghi nhận bằng giá bán nợ/ tài sản bảo đảm của khoản nợ mua được quy định trên hợp đồng khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu khoản nợ/ tài sản bảo đảm của khoản nợ mua đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao khoản nợ, tài sản bảo đảm của khoản nợ mua.

Doanh thu tài chính

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

1. Tiền mặt, tiền gửi tổ chức tín dụng

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền mặt	347.379.490	363.739.529
Tiền gửi không kỳ hạn	266.152.518.308	219.309.246.142
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	2.109.000.000.000	800.750.000.000
Tiền gửi thu hồi nợ được phong tỏa (**)	5.581.009.069.197	6.276.756.950.702
Cộng	7.956.508.966.995	7.297.179.936.373

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng và được tính lãi theo quy định của TCTD.

(**) Số tiền thu hồi, xử lý các khoản nợ mua bằng TPĐB chưa chuyển trả cho TCTD do chưa tất toán TPĐB.

2. Nợ mua

2.1. Nợ mua bằng TPĐB

	31/12/2021	01/01/2021
Nợ mua bằng TPĐB	87.368.931.388.692	85.651.302.573.567
Nợ mua bằng TPĐB đã thu hồi	5.401.306.958.568	6.098.129.864.018
Cộng	92.770.238.347.260	91.749.432.437.585

2.2. Nợ mua bằng nguồn vốn không phải bằng TPĐB

	31/12/2021	01/01/2021
Nợ mua bằng nguồn vốn không phải bằng TPĐB	3.107.059.578.737	3.696.602.349.747
Dự phòng rủi ro	(80.812.167.003)	(55.281.130.013)
Cộng	3.026.247.411.734	3.641.321.219.734

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban hành theo Thông tư số 42/2014/TT-NHNN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ngày 19/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước

2.3 Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ theo giá thị trường

	Dự phòng cụ thể
<u>Năm 2020</u>	
Số dư đầu năm	58.705.322.897
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(3.424.192.884)
Số dư cuối năm	55.281.130.013
<u>Năm 2021</u>	
Số dư đầu năm	55.281.130.013
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	25.531.036.990
Số dư cuối năm	80.812.167.003

3. Tài sản cố định

3.1. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 01/01/2021	5.152.184.278	7.019.060.854	641.450.000	12.812.695.132
<i>Mua trong năm</i>	-	-	177.925.000	177.925.000
Số dư tại ngày 31/12/2021	5.152.184.278	7.019.060.854	819.375.000	12.990.620.132
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2021	1.089.279.195	5.354.320.357	519.194.367	6.962.793.919
<i>Khấu hao trong năm</i>	878.296.992	556.817.232	113.374.936	1.548.489.160
Số dư tại ngày 31/12/2021	1.967.576.187	5.911.137.589	632.569.303	8.511.283.079
Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 01/01/2021	4.062.905.083	1.664.740.497	122.255.633	5.849.901.213
Số dư tại ngày 31/12/2021	3.184.608.091	1.107.923.265	186.805.697	4.479.337.053

* Nguyên giá của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.067.741.732 đồng.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban hành theo Thông tư số 42/2014/TT-NHNN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ngày 19/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước

3.2. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư tại ngày 01/01/2021	244.570.000	244.570.000
<i>Mua trong năm</i>	415.000.000	415.000.000
Số dư tại ngày 31/12/2021	659.570.000	659.570.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại ngày 01/01/2021	73.385.265	73.385.265
<i>Khấu hao trong năm</i>	72.383.879	72.383.879
Số dư tại ngày 31/12/2021	145.769.144	145.769.144
Giá trị còn lại		
Số dư tại ngày 01/01/2021	171.184.735	171.184.735
Số dư tại ngày 31/12/2021	513.800.856	513.800.856

4. Tài sản có khác

	31/12/2021	01/01/2021
Phải thu từ hoạt động mua bán nợ (*)	143.227.942.218	237.379.686.452
Tạm ứng	268.046.932	7.727.073.200
Phải thu khác	770.225.512	694.556.363
Lãi phải thu từ hoạt động tài chính	6.244.627.397	4.475.796.855
Chi phí chờ phân bổ	44.480.803	479.564.616
Tài sản khác	383.581.576	201.305.177
Cộng	150.938.904.438	250.957.982.663

(*) Chi tiết phải thu từ hoạt động mua bán nợ

	31/12/2021	01/01/2021
Phải thu về mua bán nợ bằng nguồn vốn TPĐB	21.694.155.999	24.040.404.100
Phải thu về mua bán nợ bằng nguồn vốn không phải TPĐB	121.533.786.219	213.339.282.352
Cộng	143.227.942.218	237.379.686.452

5. Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2021	01/01/2021
Phải trả về mua bán nợ bằng nguồn vốn TPĐB	5.581.009.069.200	6.276.756.950.702
Phải trả về mua bán nợ bằng nguồn vốn không phải TPĐB (*)	36.286.000.000	310.616.410.290
Phải trả người lao động	23.858.601.410	23.834.131.994
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	12.165.272.731	17.193.607.693
Nhận ký quỹ, ký cược (*)	71.000.000.000	188.001.323.288
Tiền khách hàng ứng trước mua nợ bằng nguồn vốn không phải TPĐB	240.102.972.000	-
Các khoản phải trả khác (*)	967.728.112	5.798.975
Cộng	5.965.389.643.453	6.816.408.222.942

(*) Trình bày lại số đầu kỳ

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ TÀI SẢN CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG VIỆT NAM

Mẫu số B05B/VAMC-HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban hành theo Thông tư số 42/2014/TT-NHNN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ngày 19/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước

6. Trái phiếu đặc biệt phát hành

	31/12/2021	01/01/2021
TPĐB có thời hạn phát hành 5 năm	39.872.475.433.109	26.836.238.075.775
TPĐB có thời hạn phát hành khác	52.897.762.914.151	64.913.194.361.810
Cộng	92.770.238.347.260	91.749.432.437.585

7. Vốn và quỹ của VAMC

	Vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch thu - chi	Tổng cộng
Số dư đầu năm	4.248.000.000.000	80.792.556.833	-	4.328.792.556.833
Tăng trong năm				
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	121.057.678.157	121.057.678.157
Tăng vốn trong năm (*)	752.000.000.000	-	-	752.000.000.000
Tạm trích quỹ đầu tư phát triển	-	36.317.303.447	-	36.317.303.447
Giảm trong năm				
Các khoản nộp NSNN (**)	-	-	(68.464.139.710)	(68.464.139.710)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý (**)	-	-	(16.276.235.000)	(16.276.235.000)
Tạm trích quỹ đầu tư phát triển (**)	-	-	(36.317.303.447)	(36.317.303.447)
Số dư cuối năm	5.000.000.000.000	117.109.860.280	-	5.117.109.860.280

(*) Tăng vốn theo Quyết định số 2711/QĐ-NHNN và Tờ trình số 422/TTr-TCKT ngày 26/07/2021 V/v Bổ sung vốn điều lệ cho Công ty Quản lý tài sản để đảm bảo đủ mức vốn điều lệ 5000 tỷ đồng theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP.

(**) VAMC tạm phân phối lợi nhuận vào các quỹ căn cứ theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015, Nghị quyết số 41/NQ-HĐTV ngày 16 tháng 04 năm 2020 và Nghị quyết số 50/NQ-HĐTV ngày 11 tháng 05 năm 2020 của Hội đồng Thành viên theo tỷ lệ như sau:

- Trích 30% lợi nhuận vào quỹ đầu tư phát triển;
- Trích 3 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, phúc lợi;
- Trích 1,5 tháng lương thực hiện cho quỹ thưởng viên chức quản lý và kiểm soát viên;
- Số còn lại nộp vào NSNN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban hành theo Thông tư số 42/2014/TT-NHNN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ngày 19/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1. Doanh thu từ hoạt động mua bán nợ bằng TPĐB

	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu tính trên số dư nợ gốc cuối kỳ	11.357.389.187	10.459.612.977
Doanh thu tính trên số tiền thu hồi nợ xấu	9.657.772.524	12.658.875.776
Cộng	21.015.161.711	23.118.488.753

Theo Nghị định số 34/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ và Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do Ngân hàng nhà nước ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013, Thông tư số 01/2017/TT-BTC ngày 05/01/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, Công ty Quản lý tài sản được hưởng một tỷ lệ trên số tiền thu hồi nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước sau khi thống nhất với Bộ Tài chính. Công ty thực hiện dự thu và ghi nhận doanh thu cho năm tài chính 2021 với tỷ lệ là 0,1151% tính trên số tiền thu hồi khoản nợ xấu và 0,0122% tính trên số dư nợ gốc cuối kỳ của các khoản nợ xấu mua bằng TPĐB đang hạch toán nội bảng theo Công văn số 7012/NHNN-TCKT do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 01 tháng 10 năm 2021 thông báo về tỷ lệ các khoản thu năm 2021 của VAMC.

2. Doanh thu từ hoạt động mua bán nợ bằng nguồn vốn không phải TPĐB

	Năm 2021	Năm 2020
Thu từ hoạt động thu hồi nợ	335.915.135.175	442.249.838.280
Thu từ bán nợ, bán tài sản bảo đảm	2.641.680.895.731	976.790.000.000
Thu khác	86.650.520.097	64.208.024.583
Cộng	3.064.246.551.003	1.483.247.862.863

3. Doanh thu tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
Lãi tiền gửi	33.833.818.529	60.729.786.657
Cộng	33.833.818.529	60.729.786.657

4. Doanh thu khác

	Năm 2021	Năm 2020
Thu khác (phí tư vấn, bán hồ sơ đấu giá khoản nợ)	7.500.000	204.957.501
Cộng	7.500.000	204.957.501

5. Chi phí hoạt động mua bán nợ bằng nguồn vốn không phải TPĐB

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí bán nợ	2.870.920.015.476	1.387.183.384.390
Cộng	2.870.920.015.476	1.387.183.384.390

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban hành theo Thông tư số 42/2014/TT-NHNN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ngày 19/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021	Năm 2020
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	152.507.160	209.084.771
2. Chi phí cho nhân viên:	76.174.978.402	68.266.441.257
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp (*)	67.988.540.000	62.059.700.000
- Các khoản chi đóng góp theo lương	6.137.847.482	4.034.296.323
- Chi ăn ca	1.514.185.920	1.440.241.534
- Chi công tác xã hội	534.405.000	732.203.400
3. Chi về tài sản:	5.856.787.195	2.787.527.497
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	1.620.873.039	1.079.888.637
4. Chi phí dự phòng rủi ro (**)	25.531.036.990	-
5. Chi phí hoạt động khác	19.410.027.863	19.376.600.633
Cộng	127.125.337.610	90.639.654.158

(*) Công ty ghi nhận chi phí lương và phụ cấp theo Văn bản số 2554/NHNN-TCCB ngày 21/4/2022 của Ngân hàng Nhà nước về việc xác định quỹ tiền lương thực hiện năm 2021, theo đó:

1. Quỹ tiền lương, thù lao năm 2021 của người quản lý và kiểm soát viên:

- Quỹ tiền lương thực hiện năm 2021 của người quản lý và kiểm soát viên của Công ty được xác định trên cơ sở số tháng làm việc thực tế của người quản lý là 108 tháng và mức tiền lương bình quân thực hiện (được tính căn cứ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 15 Thông tư số 27/2018/TT-BLĐTBXH ngày 1/9/2018 của Bộ Lao Động – Thương binh và Xã hội) là 53,4 đồng/người/tháng;

- Quỹ tiền lương thực hiện của người quản lý và kiểm soát viên năm 2021 là 5.767,2 triệu đồng.

2. Quỹ tiền lương thực hiện năm 2021 của người lao động được xác định tối đa không quá 62.221,34 triệu đồng (tiền lương bình quân của người lao động là 30,146 triệu đồng/người/tháng).

(**) Gồm: Trích bổ sung dự phòng rủi ro tại Trụ sở chính là 23.541.318.614 đồng, Chi nhánh Hồ Chí Minh là 1.989.718.376 đồng.

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên (người)	187	181
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (Đồng)		
1. Tổng quỹ lương	67.988.540.000	62.059.700.000
2. Tiền thưởng	-	-
3. Thu nhập khác (*)	-	-
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	67.988.540.000	62.059.700.000
5. Tiền lương bình quân hàng tháng	30.297.923	28.572.606
6. Thu nhập bình quân hàng tháng (*)	30.297.923	28.572.606

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban hành theo Thông tư số 42/2014/TT-NHNN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ngày 19/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước

2. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế TNCN	710.020.176	8.431.921.978	8.034.099.770	1.107.842.384
2. Lợi nhuận còn lại nộp NSNN sau khi trích lập các quỹ (*)	49.569.424.766	61.069.358.806	55.557.708.612	55.081.074.960
3. Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Tổng	50.279.444.942	69.506.280.784	63.596.808.382	56.188.917.344

(*) Trình bày lại số đầu kỳ

4. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2021 và năm 2020 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 07 tháng 10 năm 2022

TUQ. Người đại diện theo pháp luật

Tổng Giám đốc





Trịnh Bá Hưng

Lê Văn Hùng

Đoàn Văn Thắng

